

NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHỐI HỢP GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ ĐƠN VỊ QUÂN SỰ TRONG DẠY VÀ HỌC MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

IMPROVING THE EFFECTIVENESS OF COOPERATION BETWEEN SCHOOLS AND MILITARY UNITS IN TEACHING AND LEARNING NATIONAL DEFENSE AND SECURITY EDUCATION

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

ThS, GV Khoa chính trị, Trung tâm GDQP&AN - Đại học Huế

Received: 20/9/2025; Accepted: 5/10/2025; Published: 12/10/2025

Tóm tắt: Môn Giáo dục quốc phòng và an ninh có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành phẩm chất chính trị, ý thức trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc, cũng như rèn luyện kỹ năng quân sự – an ninh cho học sinh, SV. Để nâng cao chất lượng dạy và học môn Giáo dục quốc phòng và an ninh, sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và các đơn vị quân sự địa phương là yếu tố then chốt. Bài báo phân tích thực trạng phối hợp, chỉ ra những hạn chế, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả hợp tác, góp phần đổi mới, hiện đại hóa và nâng cao chất lượng giáo dục quốc phòng, an ninh trong bối cảnh mới.

Từ khóa: giáo dục quốc phòng - an ninh, nhà trường, đơn vị quân sự, phối hợp giáo dục.

Abstract: The subject of National Defense and Security Education plays a particularly important role in shaping political qualities, sense of responsibility for protecting the Fatherland, as well as training military and security skills for students. To improve the quality of teaching and learning of National Defense and Security Education, close coordination between schools and local military units is a key factor. This article analyzes the current state of coordination, points out limitations, and proposes solutions to enhance the effectiveness of cooperation, contributing to innovation, modernization and improvement of the quality of national defense and security education in the new context.

Keywords: national defense and security education, school, military unit, educational coordination.

1. Đặt vấn đề

Trong hệ thống giáo dục, môn GDQP-AN được xem là một môn học đặc thù, vừa mang tính lý luận vừa mang tính thực hành. Không giống các môn khoa học xã hội – nhân văn khác, GDQP-AN đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa tri thức chính trị, pháp luật, lịch sử với rèn luyện thể chất, kỹ năng quân sự, chiến thuật. Chính vì vậy, chất lượng giảng dạy môn học này phụ thuộc không chỉ vào năng lực đội ngũ GV nhà trường, mà còn gắn liền với sự hỗ trợ từ các đơn vị quân sự địa phương – nơi có chuyên môn, cơ sở vật chất và kinh nghiệm thực tiễn.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai dạy và học môn GDQP-AN trong thời gian qua còn bộc lộ nhiều bất cập. Ở một số cơ sở giáo dục, chương trình còn nặng về lý thuyết, thiếu hoạt động trải nghiệm, thao trường và bài tập chưa đáp ứng yêu cầu.

Do vậy, việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả phối hợp giữa nhà trường và đơn vị quân sự trong dạy và học môn GDQP-AN là yêu cầu cấp thiết, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn, vừa phục vụ trước mắt cho công tác giảng dạy, vừa mang tầm chiến lược lâu dài đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở pháp lý của sự phối hợp

Sự phối hợp giữa nhà trường và đơn vị quân sự

được xác định rõ trong nhiều văn bản pháp luật và chỉ đạo của Đảng, Nhà nước:

- Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh (2013): Quy định nhà trường chịu trách nhiệm tổ chức giảng dạy, còn đơn vị quân sự địa phương có nhiệm vụ phối hợp, hỗ trợ về chuyên môn, thao trường, bài tập.

- Nghị định số 13/2014/NĐ-CP của Chính phủ: Nêu rõ trách nhiệm của Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục, đơn vị quân sự trong việc phối hợp thực hiện công tác GDQP-AN.

- Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Chương trình GDQP-AN mới, nhấn mạnh tính thực hành và sự gắn kết giữa lý thuyết – thực tiễn.

Hệ thống pháp lý này là cơ sở để nhà trường và đơn vị quân sự thiết lập mối quan hệ phối hợp chặt chẽ, có cơ chế trách nhiệm rõ ràng và lâu dài.

2.2. Ý nghĩa của sự phối hợp giữa nhà trường và đơn vị quân sự trong giáo dục quốc phòng – an ninh

- *Bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ:* Phối hợp giúp kết nối quản lý, chương trình, đội ngũ và cơ sở vật chất giữa hai bên. Thay vì mỗi bên hoạt động rời rạc, cơ chế phối hợp tạo nên sự đồng bộ trong kế hoạch giảng dạy, huấn luyện, kiểm tra – đánh giá. Điều này góp phần chuẩn hóa nội dung và phương pháp GDQP-AN trên phạm vi rộng.

- *Nâng cao chất lượng đào tạo:* Sự phối hợp giúp

SV vừa tiếp thu kiến thức lý thuyết tại nhà trường, vừa được trải nghiệm thực hành trong môi trường quân sự. Nhờ đó, chương trình học trở nên sinh động, gần thực tiễn và toàn diện hơn, hình thành cho SV các năng lực cần thiết: kỷ luật, tác phong quân sự, khả năng phối hợp nhóm, xử lý tình huống an ninh.

- *Tối ưu hóa nguồn lực*: Nhà trường có đội ngũ GV sư phạm, phương pháp giảng dạy hiện đại; Đơn vị quân sự có thao trường, bãi tập, trang thiết bị huấn luyện và kinh nghiệm thực tiễn.

Phối hợp giúp khai thác thế mạnh của cả hai bên, giảm tình trạng lãng phí nguồn lực, đồng thời tận dụng được công nghệ, học cụ, mô hình huấn luyện hiện đại.

- *Gắn kết đào tạo với thực tiễn quốc phòng – an ninh*: Đơn vị quân sự mang đến cho SV kinh nghiệm thực chiến, mô hình huấn luyện chuẩn mực. Nhà trường đảm bảo sự khoa học, hệ thống, phù hợp với mục tiêu giáo dục toàn diện. Nhờ đó, SV vừa học được lý luận, vừa rèn kỹ năng ứng phó thực tiễn, tạo sự kết nối bền chặt giữa giáo dục và nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

- *Bồi dưỡng ý thức, trách nhiệm công dân*

Khi được học tập trong cơ chế phối hợp, SV không chỉ tiếp thu tri thức mà còn thấm nhuần: Tinh thần kỷ luật, tập thể của quân đội; Ý thức quốc phòng – an ninh gắn với trách nhiệm công dân. Điều này góp phần xây dựng thế hệ trẻ có bản lĩnh chính trị vững vàng, sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc trong mọi hoàn cảnh.

- *Tạo động lực đổi mới và phát triển bền vững*

Phối hợp giữa nhà trường và đơn vị quân sự còn là động lực để: Đổi mới phương pháp dạy học, áp dụng công nghệ mô phỏng, huấn luyện ảo; Nâng cao năng lực đội ngũ GV, khi cán bộ quân sự được bồi dưỡng sư phạm và GV nhà trường được tập huấn tại đơn vị; Hình thành mô hình mẫu, có thể nhân rộng trên phạm vi toàn quốc, hướng tới một nền giáo dục quốc phòng – an ninh hiện đại, bền vững.

2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả phối hợp

2.3.1. Hoàn thiện cơ chế phối hợp

- Ký kết quy chế phối hợp dài hạn, quy định rõ trách nhiệm

Một trong những hạn chế hiện nay là việc phối hợp giữa nhà trường và đơn vị quân sự nhiều khi chỉ dừng lại ở hình thức, mang tính thời điểm hoặc triển khai theo từng đợt huấn luyện.

Việc ký kết quy chế dài hạn không chỉ đảm bảo tính liên tục trong phối hợp, mà còn là căn cứ để đánh giá hiệu quả, khen thưởng hoặc xử lý khi một bên chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm. Đây là nền tảng để sự phối hợp không mang tính phong trào, mà trở thành hoạt động thường xuyên, bền vững.

- Gắn mục tiêu GDQP-AN vào kế hoạch giáo dục

toàn diện

GDQP-AN không nên được coi là môn học “tách biệt” mà cần trở thành một bộ phận hữu cơ trong kế hoạch giáo dục toàn diện của nhà trường. Điều này có nghĩa là mục tiêu, nội dung, phương pháp GDQP-AN phải gắn chặt với các mục tiêu giáo dục về chính trị tư tưởng, đạo đức, kỹ năng sống, thể chất và năng lực công dân toàn cầu.

Việc gắn mục tiêu GDQP-AN vào kế hoạch giáo dục toàn diện sẽ tạo ra sự thống nhất trong hoạt động dạy và học, khắc phục tình trạng coi môn học này là “phụ”, đồng thời nâng cao nhận thức của SV về vai trò quốc phòng – an ninh trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.3.2. Nâng cao năng lực đội ngũ GV

- Bồi dưỡng sư phạm cho cán bộ quân sự tham gia giảng dạy

Trong thực tiễn, nhiều cán bộ quân sự được phân công trực tiếp tham gia giảng dạy môn GDQP-AN có kiến thức chuyên môn vững chắc, kỹ năng quân sự tốt, song chưa qua đào tạo bài bản về nghiệp vụ sư phạm.

Việc bồi dưỡng này sẽ giúp cán bộ quân sự vừa giữ được phong cách kỷ luật quân đội, vừa vận dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy tích cực, làm cho giờ học GDQP-AN hấp dẫn, dễ hiểu và hiệu quả hơn.

2.3.3. Cử GV nhà trường tập huấn tại các đơn vị quân đội

Bên cạnh việc nâng cao kỹ năng sư phạm cho cán bộ quân sự, cần triển khai cơ chế cử GV nhà trường tập huấn tại các đơn vị quân đội. Đây là biện pháp giúp GV nhà trường không chỉ nắm vững lý thuyết, mà còn được cập nhật kiến thức thực tiễn, kỹ thuật – chiến thuật mới và trải nghiệm môi trường quân ngũ.

Qua đó, GV nhà trường sẽ nâng cao năng lực giảng dạy thực hành, giảm tình trạng “học chay, dạy chay”, đồng thời tạo sự gắn kết bền chặt giữa lực lượng sư phạm và lực lượng quân sự. Đây cũng là cách để bảo đảm nội dung GDQP-AN luôn sát thực tế, phù hợp với yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

2.3.4. Đầu tư cơ sở vật chất

a) *Tăng cường sử dụng chung thao trường, bãi tập, học cụ*

Hiện nay, nhiều trường đại học, cao đẳng gặp khó khăn về cơ sở vật chất phục vụ GDQP-AN, trong khi các đơn vị quân sự địa phương có thao trường, bãi tập, trang thiết bị nhưng chưa khai thác tối đa. Do đó, cần đẩy mạnh cơ chế sử dụng chung để tránh lãng phí và phát huy hiệu quả đầu tư:

Việc sử dụng chung không chỉ giúp tiết kiệm chi phí, mà còn tăng tính gắn kết quân – dân, tạo điều kiện để SV có trải nghiệm sát thực tiễn, nâng cao chất lượng học tập.

b) *Ứng dụng công nghệ mô phỏng, huấn luyện ảo*

Trong xu thế chuyển đổi số, việc áp dụng công nghệ mô phỏng và huấn luyện ảo là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy GDQP-AN, đặc biệt trong bối cảnh một số nội dung huấn luyện quân sự khó tổ chức thực tế do hạn chế về địa điểm, an toàn hoặc kinh phí.

- Xây dựng các phòng học mô phỏng 3D phục vụ các bài học như: điều lệnh đội ngũ, chiến thuật cấp tiểu đội, kỹ thuật bắn súng, kỹ năng phòng chống khủng bố và an ninh phi truyền thống.

- Triển khai hệ thống huấn luyện bắn súng bằng công nghệ laser, thực tế ảo (VR/AR) giúp SV rèn luyện kỹ năng trong môi trường an toàn, tiết kiệm đạn dược, đồng thời vẫn bảo đảm độ chính xác cao.

- Phát triển ngân hàng học liệu số, video mô phỏng tình huống để SV có thể tự học, tự nghiên cứu ngoài giờ học chính khóa.

- Kết hợp huấn luyện trực tiếp với huấn luyện ảo (blended training) để SV vừa có trải nghiệm thực tiễn, vừa tiếp cận công nghệ hiện đại.

Ứng dụng công nghệ mô phỏng không chỉ giúp đổi mới phương pháp dạy học theo hướng trực quan, sinh động mà còn phù hợp với xu thế quốc tế, góp phần đưa GDQP-AN tiến tới chuẩn hóa và hiện đại hóa.

2.3.5. Đánh giá hiệu quả phối hợp

a) Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá

Để việc phối hợp giữa nhà trường và đơn vị quân sự đạt hiệu quả, cần có hệ thống tiêu chí đánh giá rõ ràng, cụ thể và khả thi. Bộ tiêu chí này vừa là công cụ giám sát, vừa là căn cứ để điều chỉnh, nâng cao chất lượng. Một số tiêu chí cơ bản gồm:

- **Số giờ thực hành:** Tỷ lệ giờ thực hành so với giờ lý thuyết; mức độ SV tham gia thao trường, bãi tập, diễn tập.

- **Kỹ năng của SV:** Khả năng vận dụng kiến thức vào thực hành, kỹ năng chiến thuật cơ bản, kỹ năng xử lý tình huống an ninh – quốc phòng.

- **Mức độ hài lòng của SV:** Thông qua khảo sát định kỳ để đánh giá cảm nhận của người học về chất lượng giảng dạy, cơ sở vật chất, phong cách GV và mức độ hứng thú với môn học.

- **Hiệu quả phối hợp:** Tần suất các hoạt động liên kết (hội thao, huấn luyện chung, nghiên cứu khoa học), mức độ tham gia của cán bộ quân sự và GV nhà trường.

Một bộ tiêu chí đầy đủ sẽ giúp việc đánh giá mang tính định lượng và định tính, bảo đảm khách quan, minh bạch và có cơ sở để cải tiến liên tục.

b) Sơ kết, tổng kết hàng năm, nhân rộng mô hình hiệu quả

Công tác kiểm tra, đánh giá phải gắn liền với sơ kết, tổng kết định kỳ để rút kinh nghiệm và chia sẻ mô hình phối hợp hiệu quả:

- **Sơ kết học kỳ hoặc năm học:** Đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch phối hợp, những thuận lợi, khó khăn, đề xuất điều chỉnh kịp thời.

- **Tổng kết hàng năm:** Báo cáo kết quả toàn diện, từ chất lượng SV đến hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất, sự phối hợp của đơn vị quân sự.

- **Nhân rộng mô hình hiệu quả:** Các trường, đơn vị quân sự có thành tích tốt trong phối hợp GDQP-AN sẽ được phổ biến kinh nghiệm, xây dựng thành mô hình mẫu để áp dụng tại các cơ sở giáo dục khác.

Thông qua việc sơ kết, tổng kết thường xuyên, hoạt động phối hợp sẽ được duy trì liên tục, bền vững và có tính kế thừa, tránh tình trạng làm theo phong trào, thiếu chiều sâu.

3. Kết luận

Thực tế cho thấy, khi nhà trường và đơn vị quân sự địa phương phối hợp chặt chẽ, việc dạy và học môn GDQP-AN đạt được những kết quả rõ rệt: SV có môi trường học tập tập trung, kỷ luật, được trang bị kiến thức lý thuyết gắn liền với thực hành, kỹ năng quân sự cơ bản, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm công dân đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mô hình này có nhiều ưu điểm như tăng tính thực tiễn trong giảng dạy, khắc phục tình trạng “học chay, dạy chay”; khai thác tối đa nguồn lực quân đội địa phương, từ cơ sở vật chất đến đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm; hình thành tác phong, bản lĩnh cho SV – yếu tố quan trọng trong bối cảnh đất nước phải đối mặt với nhiều thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống.

Tài liệu tham khảo

1. Quốc hội (2013), *Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh*.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT về Chương trình GDQP-AN*.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Giáo dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục đại học: Thực trạng và giải pháp đổi mới*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Bộ Quốc phòng (2018), *Thông tư số 12/2018/TT-BQP: Quy định chương trình, nội dung, tổ chức giảng dạy, học tập môn Giáo dục quốc phòng và an ninh trong các trường đại học, cao đẳng*, Bộ Quốc phòng, Hà Nội.

5. Nguyễn Văn Ty, & Trần Thị Lan (2021), Tăng cường phối hợp giữa nhà trường và đơn vị quân sự trong giảng dạy Giáo dục quốc phòng – an ninh. *Tạp chí Giáo dục*, 493(1), 45–49.

6. Ministry of Education and Training of Vietnam & Ministry of National Defence. (2022). *National defense and security education in higher education institutions in Vietnam: Policy and practice*. Hanoi: Education Publishing House.

Phó Tổng biên tập phụ trách

PGS. TS. LÊ PHƯỚC MINH

Hội đồng biên tập

GS. TS. VŨ DŨNG

GS. TS. NGUYỄN THỊ MỸ LỘC

GS. TS. PHẠM HỒNG QUANG

GS. TS. THÁI VĂN THÀNH

GS. TS. NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN

Mr. DANNY GAUCH - HH TBGD THẾ GIỚI

PGS. TS. LÊ PHƯỚC MINH

PGS. TS. PHẠM VĂN SƠN

PGS. TS. NGUYỄN XUÂN THỨC

PGS. TS. Đại tá MAI VĂN HÓA

PGS. TS. DƯƠNG THỊ HOÀNG YẾN

PGS. TS. NGUYỄN VĂN ĐỆ

PGS. TS. BÙI VĂN HỒNG

PGS. TS. THÁI THẾ HÙNG

PGS. TS. LÊ VĂN GIÁO

PGS. TS. PHẠM VĂN THUẦN

PGS. TS. NGUYỄN MẠNH HƯỜNG

PGS. TS. TRẦN THỊ MINH HẰNG

PGS. TS. NGUYỄN NHƯ AN

PGS. TS. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

PGS. TS. LÊ HIẾU HỌC

PGS. TS. BÙI VĂN HÙNG

TS. BÙI ĐỨC TỬ

TS. THÁI VĂN LONG

Tòa soạn

P 47, nhà A1, số 68 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng,

TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.36658762; Tel/zalo: 0988775566

Email: tapchitbgd@gmail.com.vn

Website: <https://vjol.info.vn/index.php/tctbgd>

Tài khoản: 0101613475555

Ngân hàng TMCP Quân đội,

chi nhánh Thăng Long Hà Nội

Giấy phép xuất bản:

Số 21/GP-BVHTTDL Ngày 21/04/2025

của Bộ Văn hóa Thể thao và du lịch

Thiết kế và Chế bản:

Đoàn Ngoan

In tại Công ty TNHH In - Thương mại

và Dịch vụ Nguyễn Lâm

Giá: 120.000đ (Một trăm hai mươi nghìn đồng)

MỤC LỤC

- ♦ Nguyễn Thị Bảo Thư, Vũ Thị Thuỳ Lan, Nguyễn Thị Thu Hà, Đàm Đức Cường, Vũ Quang Hoà: Ứng dụng Matlab/Simulink trong đổi mới giảng dạy. 1
- ♦ Phan Thị Cẩm Vân: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong phát triển năng lực dạy học lịch sử cho sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử Trường Sư phạm - Đại học Vinh. 4
- ♦ Nguyễn Diệp Ngọc, Hoàng Minh Trang, Nguyễn Phương Anh, Lê Trần Yến Nhi, Chu Hương Giang, Phan Thị Diệu Linh: Vận dụng Storyboard that trong truyện tranh 3D nhằm giáo dục cảm xúc – xã hội cho học sinh tiểu học. 8
- ♦ Ngô Thị Khánh Ngọc: Ứng dụng Quizlet trong dạy và học từ vựng học phần Tiếng Anh B1 tại Trường Đại học Việt Nhật. 12
- ♦ Nguyễn Thị Thụy Ngân, Lê Minh Luân: Phát triển ứng dụng web “Multiplication trainer” hỗ trợ học sinh tiểu học học bảng nhân 15
- ♦ Lê Kim Anh, Nguyễn Hoàng Viên: Thiết kế và chế tạo hệ thống giám sát cho nguồn pin mặt trời dựa trên công nghệ internet vạn vật. 20
- ♦ Cao Thị Thoa, Trịnh Thị Lý: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy: Cơ hội và thách thức. 23
- ♦ Thân Thị Huyền: Thiết kế hệ thống bài tập sử dụng số liệu thống kê hỗ trợ phát triển năng lực tìm hiểu địa lí cho học sinh trong dạy học trong phân môn Địa lí lớp 9. 26
- ♦ Trương Thái Bảo, Nguyễn Phú Lộc: Phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh trong dạy học hàm số bậc hai với sự hỗ trợ của phần mềm Geogebra. 29
- ♦ Phạm Thị Nhung, Lê Văn Vỹ, Hoàng Ngọc Dương: Ứng dụng ngôn ngữ lập trình PHP xây dựng hệ thống thi trắc nghiệm trực tuyến tại khoa Cơ sở cơ bản, Trường Sĩ quan Không quân. 34
- ♦ Nguyễn Thị Xuân, Bùi Phương Thảo: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong marketing giáo dục: Xu hướng tất yếu trong thời đại số. 37
- ♦ Bùi Thị Ánh Ngọc: Ứng dụng ChatGPT trong lớp học viết ngoại ngữ. 41
- ♦ Ngô Văn Khánh: Thiết kế Modules trong giảng dạy ngoại ngữ. 44
- ♦ Trần Thanh Bình, Đinh Thị Trà Mi: Xây dựng Rubric đánh giá năng lực giao tiếp và hợp tác trong dạy học vật lí thông qua hoạt động trải nghiệm. 47
- ♦ Phạm Thị Nhung, Lê Văn Vỹ: Giải pháp nâng cao hiệu quả dạy học môn Công nghệ thông tin và chuyển đổi số tại Trường Sĩ quan Không quân. 51
- ♦ Nguyễn Thị Mai Anh: Phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho sinh viên thông qua thí nghiệm vật lý mở. 54
- ♦ Lê Phương Ngọc: Mức độ hài lòng của sinh viên đối với việc sử dụng ChatGPT trong luyện tập kỹ năng nói tiếng Anh. 57
- ♦ Nguyễn Thị Sang: Khảo sát sự khó khăn trong quá trình thiết kế đề thi nghe VSTEP. 61
- ♦ Đoàn Thị Thùy Linh: Thực trạng và giải pháp ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy tiếng Anh ở Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Nha Trang. 64
- ♦ Nguyễn Văn Anh: Những khó khăn và giải pháp cho việc dạy kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh cho sinh viên Đại học Dược Hà Nội. 67
- ♦ Châu Ngọc Yến Lê: Vai trò của ngữ pháp trong việc phát triển kỹ năng bài thi viết DELF B1 cho sinh viên chuyên ngữ Anh tại Đại học An Giang. 71
- ♦ Trần Như Quỳnh: Sự thay đổi vai trò của giáo viên tiếng Anh trong kỷ nguyên số. 75
- ♦ Mai Thị Thanh: Từ lớp học truyền thống đến lớp học thông minh: Vai trò của AI trong đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng Anh. 78
- ♦ Nguyễn Kim Oanh, Nguyễn Thị Hiền, Lý Thanh Tú: Nghiên cứu về quá trình tái sử dụng từ trong giáo trình *English file pre-intermediate (4th edition)*. 82
- ♦ Dang Thị Bao Dung, Lưu Thu Thủy: Students' attitudes toward ai for English learning: A brief survey of English majors across universities in Can Tho city. 85
- ♦ Trương Doan My Xuyen: Using role-plays to improve tenth graders' English-speaking skills: A multiple-case study at a Vietnamese public high school. 89

♦ Le Van Lanh, Dang Thi Bao Dung: Intercultural communicative competence from Vietnamese efl students' perspectives: A case in Can Tho Universities.	92
♦ Triệu Thùy Hương: An investigation of vocabulary learning strategies of esp students at Hanoi University of Natural resources and Environment.	96
♦ Nguyen Ngoc Thao Nhung, Kien Thanh Thao: Investigating efl students' perceptions of utilizing peer feedback in writing improvement.	100
♦ Trần Thị Bích Ngọc: Writing a critical review.	104
♦ Dao Thien Linh Thao, Nguyen Hong Ai Nhi: Omotenashi culture and its applicable values in developing soft skills of students at Dong Nai Technology University.	107
♦ Hoang Thi Thu Huong: Cultural education through field trips: From theory to practice.	110
♦ Khấu Văn Nhứt, Nguyễn Hoàng Duy Thiện: Digital transformation in school governance - an inevitable trend to enhance education quality.	113
♦ Trần Thị Thanh Trâm: Using online games to enhance vocabulary learning among primary school students.	116
♦ Đặng Ngọc Quang, Lê Phương Giang: Tái hiện thực hành phản tư: Sử dụng trí tuệ nhân tạo như một công cụ hỗ trợ đồng nghiệp trong phát triển chuyên môn của giảng viên ESP.	119
♦ Nguyễn Thị Dung: Tìm hiểu quan điểm của sinh viên năm 1 Trường Đại học Ngoại ngữ về môn học Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh.	122
♦ Nguyễn Thị Hồng Loan: Nghiên cứu khảo sát khó khăn đối với giáo viên trong dạy học tiếng Anh ở các trường tiểu học tỉnh Vĩnh Long.	125
♦ Phạm Thị Thu Hiền: Một số giải pháp nâng cao chất lượng dạy “Kỹ thuật quay lui (Backtracking)”.	128
♦ Nguyễn Thị Quỳnh Trang: Đề xuất các chiến lược ghi nhớ từ vựng hiệu quả cho người mới bắt đầu học tiếng Trung Quốc.	131
♦ Trịnh Thị Kim Oanh: Pháp luật Việt Nam về quản lý công tác lưu trữ ngành Giáo dục trong bối cảnh triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.	135
♦ Nguyễn Thị Hồng Nhung, Nguyễn Bích Hạnh: Nâng cao hiệu quả công tác quản lý và phát triển học liệu số tại Học viện Hành chính và Quản trị công.	138
♦ Huỳnh Ngọc Thời: Nâng cao công tác giáo dục đạo đức - lối sống trong thời đại công nghệ số cho sinh viên Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng.	142
♦ Trương Thị Thảo Nguyên: Một số giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục cho sinh viên các trường đại học ở Việt Nam hiện nay.	145
♦ Chu Thị Hằng: Các sản phẩm và dịch vụ thông tin - thư viện phục vụ dạy và học tại Học viện Hành chính và Quản trị công.	148
♦ Hà Thị Thu Hiền, Lê Thị Quyên: Tác động của không gian và dịch vụ thư viện đến hoạt động học tập và đọc sách của sinh viên Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.	152
♦ Nguyễn Minh Nguyệt: Tác động của sản phẩm và dịch vụ thông tin - thư viện đối với hiệu quả hoạt động tại Trung tâm Số Đại học Thái Nguyên.	155
♦ Trịnh Thị Hiền: Văn bản quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của thư viện trường phổ thông.	158
♦ Nguyễn Thị Dịu: Tăng cường ứng dụng xanh hóa trong giáo dục nghề nghiệp tại các trường cao đẳng hiện nay.	161
♦ Nguyễn Thị Phương Lê: Tăng cường tính tự chủ trong học tập của sinh viên năm thứ nhất.	164
♦ Nguyễn Thị Linh: Nâng cao hiệu quả công tác cố vấn học tập trong các trường đại học ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp.	167
♦ Bùi Thị Dân: Xây dựng hệ thống điều khiển và giám sát băng tải.	171
♦ Đái Minh Hùng, Nguyễn Anh Hào, Lê Phương Lâm: Tổ chức hoạt động trải nghiệm STEM trong dạy học môn Khoa học tự nhiên: Những vấn đề đặt ra trong quản lý giáo dục tại phường Thuận An, thành phố Hồ Chí Minh.	174
♦ Cao Xuân Tịnh: Vai trò của giảng viên trong đổi mới giáo dục tại Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.	179
♦ Hà Thị Hoài Hương, Lê Nguyễn Đăng Giao: Kỹ năng mềm cho sinh viên Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế: Thực trạng và giải pháp phát triển.	182
♦ Nguyễn Thị Hương Giang: Tối ưu hóa môi trường học tập đại học để phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên.	185
♦ Nguyễn Văn Hoà: Kỹ năng tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh tiểu học của giáo viên hiện nay.	188
♦ Lê Nguyên Phương Dũng: Đào tạo sinh viên ngành Giáo dục tiểu học trong bối cảnh chuyển đổi số tại Trường Đại học An Giang.	191
♦ Hồ Hoàng Yến: Hướng dẫn trí tuệ cảm xúc nhằm phát triển kỹ năng kiểm chế cảm xúc cho sinh viên sư phạm.	195
♦ Trần Hải Đăng: Rèn luyện tư duy biện chứng cho học sinh qua dạy học toán lớp 2.	198

♦ Đỗ Thị Kim Loan: Dạy học phát triển một số năng lực, phẩm chất cho học sinh lớp 4 trong môn toán.	202
♦ Nguyễn Thị Nhã Phương: Đổi mới hoạt động khám phá khoa học trong giáo dục mầm non theo mô hình 5E.	205
♦ Trần Thị Kim Uyên, Nguyễn Thị Mai: Lí luận về kỹ năng biên đạo múa của sinh viên ngành Giáo dục mầm non.	208
♦ Vũ Thị Anh, Đinh Thị Thủy Nguyên: Cơ sở khoa học của việc phát triển kỹ năng tương tác xã hội cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ từ 4–5 tuổi thông qua trò chơi đóng vai theo chủ đề.	211
♦ Vũ Thị Mai Hương: Một số biện pháp hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi qua tổ chức dự án STEAM.	214
♦ Nguyễn Thị Thương: Phép liên kết dùng từ đồng nghĩa và trái nghĩa trong văn bản tiếng Việt.	217
♦ Võ Thị Thoa, Phan Thị Thu Hà: Giải pháp nâng cao chất lượng dạy tiếng Việt cho học viên Lào tại phân hiệu Đại học Sư phạm Tp Hồ Chí Minh tại Gia Lai.	220
♦ Hồ Thị Thu Hương, Lê Anh Tuấn, Lý Quốc Biên, Tạ Kim Chi: Vai trò của môn Giáo dục nghệ thuật trong Chương trình Giáo dục phổ thông của một số quốc gia và đề xuất cho Việt Nam.	223
♦ Vũ Thu Trang: Vận dụng kỹ thuật dạy học dự án nhằm phát triển năng lực học sinh trong giảng dạy môn Giáo dục kinh tế và Pháp luật 11.	226
♦ Đào Đình Đức: Đánh giá thực trạng và tiềm năng phát triển thị trường bất động sản công nghiệp tại khu Kinh tế Thái Bình, tỉnh Hưng Yên phục vụ giảng dạy, nghiên cứu ngành Quản lý Đất đai và Bất động sản.	229
♦ Nguyễn Mạnh Hưởng, Nguyễn Văn Ninh, Lê Thị Hiếu Ngân, Nguyễn Hoàng Linh Trang: Hình thành và phát triển năng lực số cho sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.	233
♦ Nguyễn Thị Sang, Võ Huỳnh Quang Hiếu: Mô hình lớp học thông minh và hệ sinh thái học tập số: Nghiên cứu theo hướng giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam.	237
♦ Nguyễn Thị Quỳnh Hoa: Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa nhà trường và đơn vị quân sự trong dạy và học môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh	241
♦ Nguyễn Thị Xuân Anh, Lưu Hồng Phấn: Lễ hội truyền thống Hàn Quốc: Không gian tái hiện niềm tin, cộng đồng và bản sắc dân tộc.	244
♦ Phan Thị Diễm Huyền: Hợp tác giáo dục và khoa học - công nghệ: Trụ cột mềm trong quan hệ đối tác chiến lược đặc biệt và toàn cầu Nhật bản – Ấn độ.	247
♦ Đỗ Thị Lam, Lê Thị Mai: Vẽ hình chiếu của vật thể căn cứ vào sự bảo toàn kích thước phục vụ dạy học môn Hình họa - Vẽ kỹ thuật tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.	252
♦ Nguyễn Thị Thảo, Trần Thị Kiều Trinh, Lương Khánh Vân: Nghiên cứu điều chế xà phòng từ nguồn nguyên liệu thiên nhiên.	255
♦ Nguyễn Quốc Hùng: Nâng cao hứng thú học tập môn Giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh.	258
♦ Tô Thùy Linh: Giáo dục về quan hệ chính trị và hợp tác quốc phòng an ninh Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh toàn cầu hoá cho sinh viên Đại học Huế.	262
♦ Nguyễn Xuân Hiệp: Ứng dụng các bài tập nâng cao thể lực cho nam sinh viên khóa D24 tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông cơ sở thành phố Hồ Chí Minh.	266
♦ Lê Ngô Anh Quân, Phạm Nhật Trường: Lựa chọn bài tập nhằm phát triển sức mạnh chuyên môn cho đội tuyển bóng chuyền nam sinh viên Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.	269
♦ Nguyễn Văn Phương: Một số giải pháp nâng cao chất lượng cho đội tuyển điền kinh ở Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh.	272
♦ Trần Thị Mỹ Xuân: Nghiên cứu một số trò chơi vận động phát triển sức nhanh cho sinh viên K19 trong học phần Trò chơi vận động, Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh.	275
♦ Hồ Anh Hưng: Thực trạng hoạt động giáo dục thể chất tại Trường Trung học phổ thông Hoàng Hoa Thám, thành phố Đà Nẵng.	278
♦ Đỗ Trung Thắng, Trần Thị Toàn: Ứng dụng công nghệ số trong quản lý và huấn luyện thể dục dụng cụ ở bậc đại học.	281
♦ Nguyễn Anh Hải: Giáo dục thể chất 4.0: Áp dụng công nghệ và phương pháp mới vào Chương trình Giáo dục thể chất tại Trường Đại học Hà Tĩnh.	284
♦ Cù Văn Hoàng, Dương Đại Tài: Nghiên cứu lựa chọn một số trò chơi vận động nhằm nâng cao thể lực cho tân sinh viên nam học điền kinh năm thứ nhất tại Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.	287
♦ Lê Thị Thoa: Bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển bóng đá Trường Đại học Mở Hà Nội.	290
♦ Hoàng Lê Thu Thủy: Lựa chọn bài tập phát triển thể lực chuyên môn Võ thuật công an nhân dân cho sinh viên Trường Đại học Cảnh sát nhân dân.	293
♦ Nguyễn Thanh Lâm: Một số phương pháp giảng dạy kỹ thuật chạy cự ly ngắn cho sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một.	296
♦ Nguyễn Mạnh Quang: Đặc điểm nhận thức bản đồ địa hình của sinh viên học môn Giáo dục quốc phòng năm học 2024-2025 ở Học viện An ninh nhân dân.	299